

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2020 huyện Phong Điền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 448/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 và Tờ trình số 478/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thới Lai với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích thành phố phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						

<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>10.392,48</b>	<b>82,97</b>	<b>10.122,91</b>	<b>-16,90</b>	<b>10.106,01</b>	<b>80,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.335,24	32,09	1.462,77		1.462,77	14,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.335,24</i>	<i>32,09</i>	<i>1.462,77</i>		<i>1.462,77</i>	<i>14,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	179,65	1,73	177,20	-16,90	160,30	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.876,60	66,17	8.481,95		8.481,95	83,93
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,99	0,01	0,99		0,99	0,01
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.133,64</b>	<b>17,03</b>	<b>2.403,47</b>	<b>16,90</b>	<b>2.420,37</b>	<b>19,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	52,13	2,44	80,62		80,62	3,33
2.2	Đất an ninh	6,44	0,30	17,49		17,49	0,72
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			30,00		30,00	1,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	7,81	0,37	6,80	15,99	22,79	0,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,36	1,47	39,21	2,58	41,79	1,73
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	509,96	23,90	652,58		652,58	26,96
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>9,78</i>	<i>0,46</i>	<i>8,24</i>		<i>8,24</i>	<i>0,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>2,99</i>	<i>0,14</i>	<i>2,99</i>		<i>2,99</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>38,69</i>	<i>1,81</i>	<i>80,10</i>		<i>80,10</i>	<i>3,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>			<i>50,20</i>		<i>50,20</i>	<i>2,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>312,10</i>	<i>14,63</i>		<i>372,62</i>	<i>372,62</i>	<i>15,40</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>111,99</i>	<i>5,25</i>		<i>128,39</i>	<i>128,39</i>	<i>5,30</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>32,00</i>	<i>1,50</i>		<i>4,90</i>	<i>4,90</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,41</i>	<i>0,02</i>		<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>2,00</i>	<i>0,09</i>		<i>4,58</i>	<i>4,58</i>	<i>0,19</i>

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,62	0,31	29,89		29,89	1,23
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải			3,50		3,50	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	553,14	25,92				
2.14	Đất ở tại đô thị	65,29	3,06	644,22		644,22	26,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,65	0,83	22,67		22,67	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,00	0,05	0,92		0,92	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	2,05	0,10	2,09	3,90	5,99	0,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	43,78	2,05	44,78		44,78	1,85
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,15	0,05		1,15	1,15	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				3,59	3,59	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,97	0,05		0,87	0,87	0,04
2.24	Đất sông, kênh, rạch	834,29	39,10		817,19	817,19	33,76
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác				0,33	0,33	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>813,39</b>	<b>6,49</b>	<b>12.526,38</b>		<b>12.526,38</b>	<b>100</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>				<b>1.462,77</b>	<b>1.462,77</b>	<b>11,68</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>						
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>						
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>						
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>						
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>				<b>71,79</b>	<b>71,79</b>	<b>0,57</b>
<b>7</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>				<b>1.367,01</b>	<b>1.367,01</b>	<b>10,91</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>				<b>292,00</b>	<b>292,00</b>	<b>2,33</b>
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				<b>72,63</b>	<b>72,63</b>	<b>0,58</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhon Ái	Nhon Nghĩa	Tân Thới	Trường Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>364,84</b>	<b>92,90</b>	<b>41,73</b>	<b>76,16</b>	<b>34,84</b>	<b>79,66</b>	<b>18,08</b>	<b>21,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,71	46,08	27,33	34,78	12,96	32,17	13,20	13,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>179,71</i>	<i>46,08</i>	<i>27,33</i>	<i>34,78</i>	<i>12,96</i>	<i>32,17</i>	<i>13,20</i>	<i>13,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50					0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	184,63	46,82	14,40	41,38	21,88	46,99	4,88	8,28
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.818,21</b>		<b>445,00</b>	<b>37,77</b>	<b>67,42</b>	<b>425,00</b>	<b>424,60</b>	<b>418,42</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.801,31		445,00	37,77	67,42	425,00	424,60	401,52
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	16,90							16,90
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>								

### Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đến các xã, thị trấn, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch

phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, những nội dung trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2019/QĐ-UBND KH  
ĐCQH Phong Điền

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Anh Dũng**